

Bản án số: 37/2018/HN- ST
Ngày 14/5/2018
V/v: “Xin ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Thanh Phong

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Vi Quốc Thanh

Ông Nguyễn Văn Truyền

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Xuân Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 98/2018/TLST-HN ngày 02 tháng 4 năm 2018 về việc “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐST-HN ngày 17 tháng 4 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 26 ngày 03/5/2018 giữa:

*** Nguyên đơn:**

Nguyễn Thị Lu L, sinh 1978; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*** Bị đơn:**

Dương Văn Ph, sinh 1978; Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lu L trình bày:

Vào năm 1998 do quen biết nhau, nên tôi và Ph đã tiến tới hôn nhân, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nhuận Phú Tân, huyện Mỏ Cày Bắc. Sau khi cưới nhau chúng tôi sống hạnh phúc trong thời gian dài có 02 con chung, nhưng thời gian về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, nên chúng tôi đã sống ly thân cách nay khoảng 07 tháng. Nay tôi xin ly hôn với Ph.

Quá trình sống chung chúng tôi có 02 con chung tên Dương Duy M, sinh 1999 (đã trưởng thành nên không đề cập), Dương Duy L1, sinh 2002 để anh Ph nuôi dưỡng, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 17/4/2018 bị đơn anh Dương Văn Ph trình bày: Về thời gian kết hôn, điều kiện thành hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung như vợ tôi trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn do tôi không đáp ứng được vấn đề sinh hoạt vợ chồng, từ đó vợ chồng mất hạnh phúc, ngoài ra quá trình sống chung vợ chồng có những mâu thuẫn khác nhưng không lớn.

Nay còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì con chung, tài sản chung tôi đồng ý với yêu cầu của vợ. Chúng tôi không có nợ nần ai.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm cho rằng các giai đoạn tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện nhiệm vụ tuân thủ đúng các quy định pháp luật, người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án nên đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Về nội dung vụ án đề nghị Áp dụng điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

Về con chung: Đề nghị giao cháu L1 cho anh Ph trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận anh Ph không yêu cầu cấp dưỡng

Tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, nên không xem xét.

Nợ chung: Không có, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

*** Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1] Về quyền khởi kiện: Chị L cho rằng quá trình sống chung giữa vợ chồng không còn hạnh phúc nên muốn ly hôn, do đó chị khởi kiện. Căn cứ điều 51 luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 điều 68, điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chị L có quyền khởi kiện.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Đối với yêu cầu của chị L là tranh chấp về việc ly hôn. Căn cứ khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nơi cư trú của bị đơn thuộc xã N, huyện M. Căn cứ

điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thụ lý giải quyết là phù hợp pháp luật.

[3] Bị đơn anh Ph đã được Tòa án triệu tập xét xử hai lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

**** Về nội dung giải quyết vụ án:***

[1] Chị Nguyễn Thị Lu L, anh Dương Văn Ph kết hôn trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết và tự nguyện tiến đến hôn nhân, anh, chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo đúng phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND cấp có thẩm quyền, do đó hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh, chị sống có hạnh phúc, có 02 con chung, lẽ ra anh, chị phải biết gìn giữ, nhưng từ những mâu thuẫn trong đời sống thường ngày mà anh, chị không tìm cách để khắc phục, từ đó vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và đã sống ly thân bỏ mặt cho nhau cách nay khoảng 07 tháng. Tại tòa chị L vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn, còn anh Ph thì không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng: quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cả hai vợ chồng anh chị đều thừa nhận quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nên từ đó anh chị sống ly thân, kể từ lúc anh chị sống ly thân đến nay, anh chị bỏ mặt cho nhau, không quan tâm lẫn nhau, không có thiện chí để tìm cách hàn gắn, đoàn tụ, nếu để anh chị tiếp tục chung sống với nhau thì mục đích hôn nhân sẽ không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên cần áp dụng điều 51, 56 luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp.

[2] Về con chung: anh chị có 02 con chung chung tên Dương Duy M, sinh 1999 (đã trưởng thành nên không đề cập), Dương Duy L1, sinh 2002 chị L và anh Ph thống nhất anh Ph sẽ nuôi dưỡng cháu L1, sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của cháu L1 sau khi được hỏi ý kiến, nên ghi nhận, việc anh Ph không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, nên không xem xét.

[3] Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Nợ chung: Không có, nên không đề cập.

[5] chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 5 điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Lu L. Chị Nguyễn Thị Lu L được ly hôn với anh Dương Văn Ph.

Về con chung: anh Ph trực tiếp nuôi cháu Dương Duy L1, sinh 2002, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con

Sau khi ly hôn, cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, khi có căn cứ một hoặc cả hai bên chị L, anh Ph được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Anh, chị tự thỏa thuận giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: không có nên không đề cập.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Lu L chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0009219 ngày 02/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc là đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc (2b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc(1b);
- UBND xã Nhuận phú tân, MCB (1b)
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Trần Thanh Phong

